

Kon Tum, ngày tháng năm 2022

**ĐỀ ÁN**

**Thu Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện)**

**PHẦN I  
SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành mức thu **“Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện)”** tại Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum, cụ thể như sau:

**1. Đối tượng, địa bàn thu:** Các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có hoạt động liên quan đến thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum phải lập đề án, báo cáo đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định theo quy định.

**2. Mức thu phí:**

STT	Nội dung	Mức thu (đồng/hồ sơ)
<b>1</b>	<b>Thẩm định lần đầu</b>	
	Đối với Thiết kế giếng thăm dò nước dưới đất; báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm	400.000
	Đối với đề án thăm dò nước dưới đất; báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất; báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	1.100.000
	Đối với đề án thăm dò nước dưới đất; báo cáo kết quả thăm	2.600.000

STT	Nội dung	Mức thu (đồng/hồ sơ)
	dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất; báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	
	Đối với đề án thăm dò nước dưới đất; báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất; báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	5.000.000
<b>2</b>	<b>Thẩm định hồ sơ gia hạn, điều chỉnh giấy phép</b>	
	Trường hợp thẩm định hồ sơ gia hạn, điều chỉnh giấy phép	Mức thu bằng 50% mức thu thẩm định theo quy định
<b>3</b>	<b>Thẩm định hồ sơ cấp lại giấy phép</b>	
	Trường hợp thẩm định cấp lại giấy phép	Mức thu bằng 30% mức thu thẩm định theo quy định

### 3. Phân bổ số thu phí:

- Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu: **75%**.
- Tỷ lệ (%) nộp NSNN: **25%**.

Ngày 26 tháng 11 năm 2021, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 106/2021/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, quy định:

- Tại khoản 2 Điều 1. Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 2 Điều 4 như sau:

*“b) Phù hợp với điều kiện, tình hình cụ thể của địa phương nơi phát sinh hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí, lệ phí. Mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp trực tuyến phù hợp để khuyến khích tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ công theo phương thức trực tuyến.*

*c) Đối với các khoản phí, lệ phí vừa thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ Tài chính vừa thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (như: phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống; phí thăm quan danh lam thắng cảnh; phí thăm quan di tích lịch sử; phí thăm quan công trình văn hóa, bảo tàng; phí thư viện; phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung; phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí*

*thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường; phí đăng ký giao dịch bảo đảm; lệ phí đăng ký cư trú): Quy định mức thu phí, lệ phí cần đảm bảo tương quan với mức thu phí, lệ phí do Bộ Tài chính quy định”.*

- Tại khoản 3 Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 5 như sau:

c) Sửa đổi, bổ sung điểm k khoản 1 như sau:

*“k) Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển và phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí”.*

Xuất phát từ quy định trên, đồng thời để có khoản thu bù đắp chi phí thực hiện công việc thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum, Sở Tài nguyên và Môi trường đề xuất xây dựng mức thu phí (mới) tăng lên 30% so với mức thu phí tại Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

Vì vậy, để phù hợp với quy định hiện hành và tình hình thực tế của địa phương, cần phải sửa đổi, bổ sung quy định về thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện) đã được quy định tại Mục IV, Phần Đ, Phụ lục I kèm theo Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Trên cơ sở Đề án của Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh rà soát xây dựng Đề án **“Thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)”** trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành để thực hiện.

## PHẦN II

### ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI QUY ĐỊNH VỀ THU PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN, BÁO CÁO THĂM DÒ ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG, KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT (ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG THẨM ĐỊNH DO CƠ QUAN ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN)

#### I. Cơ sở pháp lý để xây dựng Đề án:

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21 tháng 06 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất;

Căn cứ Thông tư số 01/2022/TT-BTC ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện.

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

## **II. Thực trạng thu phí trong thời gian qua:**

### **1. Thực trạng chung:**

Trong thời gian qua, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện việc thu, nộp phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum theo đúng quy định tại Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2019 và Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

### **2. Tình hình thu, chi từ nguồn phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2019-2021:**

Thông kê số tiền thu, nộp ngân sách nhà nước và trích để lại đối với Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2019-2021 như sau:

*DVT: 1.000 đồng*

Năm	Tổng thu phí	Trong đó	
		Số phí được trích để lại sử dụng	Số phí nộp ngân sách
<b>2019</b>	5.400	4.050	1.350
<b>2020</b>	5.000	3.750	1.250

2021	400	300	100
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.800</b>	<b>8.100</b>	<b>2.700</b>

**III. Đề xuất ban hành mới mức thu Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum (Đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện):**

**1. Về đối tượng, địa bàn thu:**

Các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có hoạt động liên quan đến lập đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định theo quy định.

**2. Các trường hợp miễn, giảm nộp phí: Không có.**

Theo quy định tại điểm đ, h, khoản 2 Điều 43 Luật Tài nguyên nước năm 2012, có quy định: Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước có các nghĩa vụ “*Thực hiện nghĩa vụ về tài chính; nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật*” và tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

“2. Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 2 Điều 4:

c) *Đối với các khoản phí, lệ phí vừa thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ Tài chính vừa thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (như: phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống; phí thăm quan danh lam thắng cảnh; phí thăm quan di tích lịch sử; phí thăm quan công trình văn hóa, bảo tàng; phí thư viện; phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung; phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường; phí đăng ký giao dịch bảo đảm; lệ phí đăng ký cư trú): Quy định mức thu phí, lệ phí cần đảm bảo tương quan với mức thu phí, lệ phí do Bộ Tài chính quy định*”. Do vậy, các tổ chức, cá nhân là đối tượng lập, thẩm định hồ sơ và cấp giấy phép không thuộc đối tượng miễn, giảm nộp phí.

**3. Xây dựng khung mức thu phí:**

Căn cứ Điều 28 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước, quy định thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi và cấp lại giấy phép tài nguyên nước:

- Tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP: Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi và cấp lại giấy phép đối với các trường hợp sau đây:

+ Khai thác, sử dụng tài nguyên nước đối với các công trình quan trọng quốc gia thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ;

+ Thăm dò, khai thác nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng từ 3.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm trở lên;

+ Khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 2 m<sup>3</sup>/giây trở lên;

+ Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 2.000 kw trở lên;

+ Khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng từ 50.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm trở lên;

+ Khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 100.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm trở lên;

+ Xả nước thải với lưu lượng từ 30.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm trở lên đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản;

+ Xả nước thải với lưu lượng từ 3.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm trở lên đối với các hoạt động khác.

- Tại khoản 2 Điều 28 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi và cấp lại giấy phép đối với các trường hợp không quy định tại Khoản 1 Điều này.

Căn cứ Điều 35 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước, quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước của Trung ương (Bộ Tài nguyên và Môi trường) và địa phương (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) thực hiện giống nhau nhưng khác về phân cấp lưu lượng cấp giấy phép.

Để có khoản thu bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc **thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum** và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí, tương quan với mức thu phí, lệ phí do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định do cơ quan Trung ương thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> “c) Đối với các khoản phí, lệ phí vừa thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ Tài chính vừa thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (như: phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống; phí thăm quan danh lam thắng cảnh; phí thăm quan di tích lịch sử; phí thăm quan công trình văn hóa, bảo tàng; phí thư viện; phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung; phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; phí thẩm định cấp, cấp

Sở Tài nguyên và Môi trường đã đề xuất **tăng lên 30%** mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện) so với mức thu phí đã ban hành tại Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum (mức thu phí cao nhất đơn vị đề xuất bằng khoảng 80% mức thu phí thấp nhất đối với nội dung thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt quy định tại Thông tư số 01/2022/TT-BTC ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài chính) và điều chỉnh một số nội dung đảm bảo tương đồng với Thông tư số 01/2022/TT-BTC ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện<sup>(2)</sup> và các quy định chuyên ngành hiện hành khác, cụ thể:

DVT: đồng/hồ sơ

STT	Nội dung	Mức thu phí tại Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Mức thu phí đề nghị sửa đổi	Tỷ lệ % tăng, giảm so với mức thu đã ban hành
<b>1</b>	<b>Thẩm định lần đầu</b>			
	Thiết kế giếng thăm dò nước dưới đất; báo cáo kết quả thi công giếng khai thác; Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm	400.000	520.000	Tăng 30%
	Đề án thăm dò nước dưới đất; báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất; Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất từ 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	1.100.000	1.400.000	Tăng 30%
	Đề án thăm dò nước dưới đất; báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng	2.600.000	3.400.000	Tăng 30%

lại, điều chỉnh giấy phép môi trường; phí đăng ký giao dịch bảo đảm; lệ phí đăng ký cư trú): **Quy định mức thu phí, lệ phí cần đảm bảo tương quan với mức thu phí, lệ phí do Bộ Tài chính quy định**".

<sup>(2)</sup> "7. Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại do chuyển nhượng giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất, nước mặt: 50% mức thu trên.

8. Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất; thẩm định hồ sơ, điều kiện trong trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất: 30% mức thu trên."

STT	Nội dung	Mức thu phí tại Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Mức thu phí đề nghị sửa đổi	Tỷ lệ % tăng, giảm so với mức thu đã ban hành
	nước dưới đất; Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất từ 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm			
	Đối với đề án thăm dò nước dưới đất; báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất; Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất từ 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	5.000.000	6.500.000	Tăng 30%
2	<b>Thẩm định hồ sơ gia hạn, điều chỉnh giấy phép</b>			
	Thẩm định Báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung do chuyển nhượng giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất	Mức thu bằng 50% mức thu thẩm định theo quy định	Mức thu bằng 50% mức thu thẩm định theo quy định	Không đổi
	Thẩm định Thiết kế giếng thăm dò, Đề án thăm dò nước dưới đất, báo cáo kết quả thi công giếng khai thác nước dưới đất, báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất	Mức thu bằng 50% mức thu thẩm định theo quy định	Mức thu bằng 30% mức thu thẩm định theo quy định	Giảm
3	<b>Thẩm định hồ sơ cấp lại giấy phép</b>			
	Thẩm định Báo cáo đối với trường hợp đề nghị cấp lại do chuyển nhượng giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất	Mức thu bằng 30% mức thu thẩm định theo quy định	Mức thu bằng 50% mức thu thẩm định theo quy định	Tăng



### 3. Đề xuất phân bổ số thu phí:

Căn cứ Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BTC ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện, quy định:

*“Tổ chức thu phí phải nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động thẩm định, thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.*

*Trường hợp tổ chức thu phí được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí được trích để lại 50% trên tổng số tiền phí thẩm định thực thu được để chi cho hoạt động thẩm định, thu phí và nộp 50% vào ngân sách nhà nước. Số tiền phí được để lại được quản lý và sử dụng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP; trong đó, các khoản chi khác liên quan đến thẩm định, thu phí bao gồm cả: Chi phí kiểm tra tại cơ sở và tổ chức họp hội đồng thẩm định (như chi hội nghị, khảo sát, lấy ý kiến, nhận xét, báo cáo thẩm định)”.*

Trên cơ sở đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất tỷ lệ nộp ngân sách nhà nước: **50%**, tỷ lệ để lại đơn vị thu phí: **50%**, đảm bảo tương đồng với Thông tư số 01/2022/TT-BTC nêu trên.

### 4. Nguồn thu phí để lại cho đơn vị chi cho các nhiệm vụ sau:

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP của Chính phủ: Tiền lương, tiền công phụ cấp lương và các khoản đóng góp theo quy định được tính trên tiền lương; Văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc, điện nước, sửa chữa tài sản, máy móc thiết bị, Mua sắm tài sản máy móc, thiết bị làm việc, chi phí khác theo chế độ quy định của nhà nước hiện hành.

Trên đây là Đề án **“Thu Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum (Đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)”**, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum Khóa XII, Kỳ họp thứ 3 xem xét phê chuẩn để triển khai thực hiện./.

---

**THUYẾT MINH**

(Phương án xác định tỷ lệ % số thu nộp ngân sách nhà nước và số được để lại đơn vị thu kèm theo đề án thu phí)

**1. Dự toán thu được trong 01 năm:**

- Tổng số thu phí dự kiến trong 01 năm: 50.000.000 đồng (dự kiến trung bình là 20 hồ sơ/năm).

**2. Dự toán chi phí cần thiết cho các hoạt động thu phí/năm:**

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức chi	Dự toán chi	Văn bản áp dụng
<b>1</b>	<b>Chi phí thực hiện cải cách tiền lương theo quy định</b>				<b>10.000.000</b>	<b>40% nguồn thu được để lại</b>
<b>2</b>	<b>Chi phí cho việc tổ chức Đoàn kiểm tra trước khi tổ chức hội đồng thẩm định (xăng xe, công tác phí cho đoàn khảo sát)</b>	chuyến			<b>3.500.000</b>	
2.1	Công tác phí cho các thành viên Đoàn kiểm tra và các đại biểu tham gia kiểm tra	Người	5	100.000	500.000	Nghị quyết 11/2017/NQ-HĐND
2.2	Thuê xe đi kiểm tra (TP Kon Tum - các huyện, đi và về)	chuyến	1	1.500.000	1.500.000	Tạm tính
2.3	Bài nhận xét của các thành viên Đoàn kiểm tra	Bài viết	5	300.000	1.500.000	TT02/2017/TT-BTC
<b>3</b>	<b>Chuyển hồ sơ, tài liệu cho Đoàn kiểm tra, văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, thông tin ...</b>	hồ sơ	<b>1</b>		<b>900.000</b>	
3.1	Xăng xe cho cán bộ chuyển hồ sơ cho các thành viên Đoàn kiểm tra	người	1	100.000	100.000	T.toán theo thực tế
3.2	Văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, phí bưu điện gửi kết quả	hồ sơ	1	800.000	800.000	T.toán theo thực tế
<b>4</b>	<b>Chi Hội đồng thẩm định 01 hồ sơ/buổi</b>				<b>7.410.000</b>	
4.1	Chủ tịch hội đồng	Người	1	700.000	700.000	TT02/2017/TT-BTC
4.2	Phó chủ tịch hội đồng (nếu có)	Người	1	600.000	600.000	TT02/2017/TT-BTC
4.3	Ủy viên, thư ký hội đồng	Người	6	300.000	1.800.000	TT02/2017/TT-BTC

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức chi	Dự toán chi	Văn bản áp dụng
4.4	Đại biểu tham dự	Người	3	150.000	450.000	TT02/2017/TT-BTC
4.5	Bài nhận xét của ủy viên phản biện	Bài viết	2	500.000	1.000.000	TT02/2017/TT-BTC
4.6	Bài nhận xét của ủy viên hội đồng	Bài viết	6	300.000	1.800.000	TT02/2017/TT-BTC
4.7	Ý kiến nhận xét đánh giá của chuyên gia, nhà quản lý	Bài viết	2	400.000	800.000	TT02/2017/TT-BTC
4.8	Chi nước uống	người	13	20.000	260.000	Nghị quyết 11/2017/NQ-HĐND
<b>5</b>	<b>Chi phí chung</b>				<b>2.800.000</b>	
5.1	Chi thanh toán tiền công cho cá nhân trực tiếp đến việc thực hiện công việc thu phí; theo dõi, quản lý, lưu trữ tài liệu; báo cáo và thanh quyết toán phí thẩm định; gửi hồ sơ phê duyệt cho các đơn vị có liên quan: Bộ Tài nguyên và Môi trường và UBND các huyện/thành phố	Hồ sơ	3	1.500.000	1.500.000	Tạm tính
5.2	Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị trực tiếp phục vụ công tác thu phí	Hồ sơ	1	300.000	1.000.000	T.toán theo thực tế
5.3	Chi phí cho thông tin liên lạc	Hồ sơ	1	300.000	300.000	T.toán theo thực tế
	<b>Tổng cộng</b>				<b>24.610.000</b>	

### 3. Xác định tỷ lệ được để lại:

- Xác định tỷ lệ % số thu phí để lại đơn vị: được xác định theo đúng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP, như sau:

$$\text{Tỷ lệ \% để lại} = \frac{24.610.000 \text{ đồng}}{50.000.000 \text{ đồng}} \times 100 = 50\%$$

Trong đó:

- Tỷ lệ để lại đơn vị sử dụng: **50%**.
- Tỷ lệ nộp ngân sách nhà nước: **50%**.